

Công ty TNHH
Quản lý quỹ KIM Việt Nam

(trước đây là Công ty cổ phần quản lý quỹ KIM Việt Nam)

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc quý 1 năm 2023

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về doanh nghiệp	3
Bảng cân đối kế toán	4 -5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9-17

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam

CÔNG TY

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 59/UBCK-GP ngày 1 tháng 10 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 84/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 59/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021. Công ty có trụ sở chính tại Phòng 1807-1808. Lầu 18, tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Số vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 55.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.000.000.000 VND).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (“HĐTV”)

Các thành viên Hội đồng thành viên của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Yun Hang Jin	Chủ tịch HĐTV	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2021
Ông Kim Wook	Thành viên HĐTV	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2022
Ông Yang Bong Jin	Thành viên HĐTV	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông An Chang Mo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Huỳnh Tuấn Khánh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Hữu Tiến	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2023
Bà Nguyễn Trần Thùy Trang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Yun Hang Jin, Chủ tịch hội đồng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 03 năm 2023

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		60.465.210.654	58.122.029.510
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	36.695.631.563	45.290.710.189
112	1. Tiền		2.726.057.836	23.784.545.805
224	2. Các khoản tương đương tiền		33.969.573.727	21.506.164.384
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.360.037.365	12.365.562.291
133	1. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	23.101.730.866	12.088.991.320
135	3. Các khoản phải thu khác		258.306.499	276.570.971
150	III. Tài sản ngắn hạn khác	6	409.541.726	465.757.030
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		286.331.457	342.546.761
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		123.210.269	123.210.269
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.236.818.198	6.525.277.521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	
220	II. Tài sản cố định	7	1.920.692.304	2.153.120.154
221	1. Tài sản cố định hữu hình		1.815.306.584	2.025.151.778
222	Nguyên giá	7.1	3.533.857.121	3.486.703.421
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.718.550.537)	(1.461.551.643)
224	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế			
227	3. Tài sản cố định vô hình	7.2	105.385.720	127.968.376
228	- Nguyên giá		267.082.000	267.082.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.696.280)	(139.113.624)
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.316.125.894	4.372.157.367
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.991.285.489	2.114.316.962
268	Tài sản dài hạn khác	8	2.324.840.405	2.257.840.405
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		66.702.028.852	64.647.307.031
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		11.351.508.883	13.936.452.515
310	I. Nợ ngắn hạn		11.351.508.883	13.936.452.515
312	1. Phải trả người bán		-	7.634.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	645.228.700	845.724.090
315	3. Phải trả người lao động	10	8.774.496.498	9.707.610.250
316	4. Chi phí phải trả	11	1.931.783.685	3.091.589.175


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 03 năm 2023

319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		-	283.895.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.350.519.969	50.710.854.516
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12	55.000.000.000	55.000.000.000
420	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối		350.519.969	(4.289.145.484)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		66.702.028.852	64.647.307.031

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
030	8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		265.109.531.424	780.520.732.056
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		5.977.484.961	20.463.796.434
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		259.132.046.463	760.056.935.622
040	9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		21.687.082.014.810	18.915.480.015.760
041	9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		581.364.152.280	643.244.934.000
042	9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		21.105.717.862.530	18.272.235.081.760
050	10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác.		998.517.966	2.697.990.000

Người lập



Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

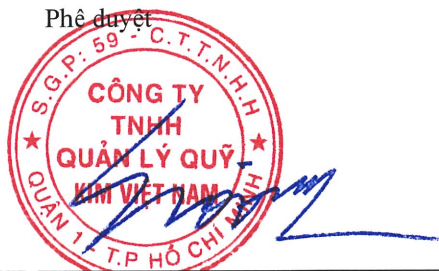
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý VNĐ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (VNĐ)	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1	1. Doanh thu	13	18.934.515.069	19.215.537.165	18.934.515.069	19.215.537.165
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		18.934.515.069	19.215.537.165	18.934.515.069	19.215.537.165
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		(5.319.041.681)		(5.319.041.681)	
20	4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		13.615.473.388	19.215.537.165	13.615.473.388	19.215.537.165
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	14	519.593.630	3.761.452	519.593.630	3.761.452
22	6. Chi phí hoạt động tài chính	15	(51.706.525)		(51.706.525)	
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	(9.443.695.040)	(11.366.329.814)	(9.443.695.040)	(11.366.329.814)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		4.639.665.453	7.852.968.803	4.639.665.453	7.852.968.803
31	9. Thu nhập khác					
32	10. Chi phí khác		-	-	-	-
40	11. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.639.665.453	7.852.968.803	4.639.665.453	7.852.968.803
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	-		-	
60	14. Lãi/lỗ sau thuế TNDN		4.639.665.453	7.852.968.803	4.639.665.453	7.852.968.803

Người lập



Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng

Phê duyệt



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

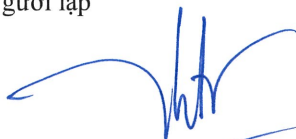
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		8.469.983.576	74.970.441.716
2	2. Tiền chi từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		(7.843.346.533)	(17.694.859.976)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.033.676.439)	(30.458.949.142)
4	4. Tiền chi trả lãi vay			
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			992.623.892
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.537.616.518)	(20.066.037.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(8.944.655.914)	7.743.218.822
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.153.700)	(707.825.050)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		396.730.988	613.694.020
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		349.577.288	(94.131.030)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.595.078.626)	7.649.087.792

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.290.710.189	37.641.622.397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		36.695.631.563	45.290.710.189

Người lập



Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
 Kế toán Trưởng
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 14 tháng 04 năm 2023



Ông Yun Hang Jin
 Chủ tịch Hội đồng thành viên

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Tại ngày Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số cuối kỳ	
	Ngày 1 tháng 1 năm 2022	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Năm trước		Năm này		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2023
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55,000,000,000	55,000,000,000					55,000,000,000	55,000,000,000
2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	(11,292,669,771)	(4,289,145,484)	7,003,524,287		4,639,665,453		(4,289,145,484)	350,519,969
TỔNG CỘNG	43,707,330,229	50,710,854,516	7,003,524,287	-	4,639,665,453	-	50,710,854,516	55,350,519,969

Người lập



Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
 Kế toán Trưởng
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 14 tháng 04 năm 2023

Phê duyệt



Ông Yun Hang Jin
 Chủ tịch hội đồng thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

1. CÔNG TY

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 59/UBCK-GP ngày 1 tháng 10 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 84/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 59/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 10 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305683167 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2021. Công ty có trụ sở chính tại Phòng 1807-1808, Lầu 18, tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Số vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 55.000.000.000 VND).

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 29 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 29 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính kỳ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	2 - 5 năm
Vật kiến trúc	2 - 5 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 Lợi ích của nhân viên

3.8.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.8.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, tỷ lệ này là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận vào tài khoản vốn góp theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

3.11 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.12 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Tiền và khoản tương đương tiền ND		
- Tiền gửi ngân hàng Wooribank-CN HCM	2.252.837.939	13.461.369.435
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.921.853	10.074.069.023
- Shinhanbank-Current account Bal	471.298.044	249.107.347
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng ngân hàng Shinhan @2.5%	1.519.573.727	1.506.164.384
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng ngân hàng BIDV@6%	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng ngân hàng BIDV@6%	12.450.000.000	
	36.695.631.563	37.641.622.397

5. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Phí dịch vụ ủy thác đầu tư phải thu từ Korea Investment Management Co.,Ltd.	14.924.214.221	4.353.596.954
Phí dịch vụ ủy thác đầu tư phải thu từ TMAM	7.665.168.976	6.855.028.437
Phí dịch vụ ủy thác đầu tư phải thu từ Covestcons	417.674.114	417.674.114
Phí quản lý quỹ ETF KIM VN GROWTH VN30	145.285.301	183.391.823
Phí quản lý quỹ ETF KIM VN GROWTH VNFINSELECT	35.178.367	33.746.572
Phí quản lý quỹ Nguyễn Thị Kim Quế	147.650.055	147.650.055
Phí quản lý quỹ Daoukiwoom	69.754.832	97.903.365
Phí dịch vụ tư vấn tài chính KIRA	(303.195.000)	(303.195.000)
	23.101.730.866	5.424.308.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi dự thu	270.229.699	276.570.971
Chi phí hoạt động kinh doanh trả trước	286.331.457	342.546.761
Thuê và các khoản phải thu của Nhà nước	<u>123.210.269</u>	<u>123.210.269</u>
	<u>679.771.425</u>	<u>742.328.001</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Vật kiến trúc VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>1.643.400.300</u>	<u>1.843.303.121</u>	<u>2.061.868.121</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	1.690.554.000	1.843.303.121	3.533.857.121
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>261.221.414</u>	<u>1.200.330.229</u>	<u>1.461.551.643</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>113.938.380</u>	<u>143.060.514</u>	<u>256.998.894</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	375.159.794	1.343.390.743	1.718.550.537
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>1.382.178.886</u>	<u>642.972.892</u>	<u>600.316.478</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>1.576.615.620</u>	<u>1.700.242.607</u>	<u>1.815.306.584</u>

7.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VNĐ
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>267.082.000</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	267.082.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	139.113.624
Khấu hao trong kỳ	<u>22.582.656</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>161.696.280</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>127.968.376</u>
Ngày 31 tháng 3 năm 2023	<u>105.385.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Đặt cọc thuê văn phòng	1.825.120.405	1.825.120.405
Đặt cọc thuê nhà	480.370.000	415.370.000
Đặt cọc dài hạn khác	19.350.000	19.350.000
	2.324.840.405	2.257.840.405

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	676.599.148	2.367.916.107	2.399.286.555	645.228.700
	676.599.148	2.413.666.644	2.399.286.555	645.228.700

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Trích trước lương ngày lễ, tết năm 2023 cho nhân viên	674.496.498	1.607.610.250
Trích trước thưởng thành tích năm 2023	8.100.000.000	8.100.000.000
Các khoản nợ lương phải trả	-	-
	8.774.496.498	4.086.862.000

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Chi phí kiểm toán, tư vấn chuyển giá năm 2021 & 2022 (E&Y)	785.806.000	785.806.000
Chi phí thuê xe	75.000.000	75.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên môn	370.000.000	1.650.000.000
Chi phí phải trả khác	700.977.685	580.783.175
	1.931.783.685	3.091.589.175

12. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Trong năm 2021, theo giấy phép điều chỉnh số 59/UBCK-CP, công ty đã chuyển đổi hình thức Công ty từ Công ty cổ phần quản lý quỹ KIM Việt Nam thành Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam. Theo quyết định số 20211030/QĐ-CSH và giấy phép điều chỉnh số 84/GPĐC-UBCK, ngày 16 tháng 12 năm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

2021, công ty đã điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 30.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ sau khi tăng là: 55.000.000.000 đồng.

13. DOANH THU

	<i>Kỳ này</i> VNĐ	<i>Kỳ này năm trước</i> VNĐ
Doanh thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	18.305.541.075	18.554.456.511
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ	682.973.994	120.804.998
Doanh thu khác		
	18.934.515.069	18.675.261.509

- Phần lớn phải thu hoạt động nghiệp vụ thu từ công ty mẹ và công ty TNHH Tokio Marine Asset Management cho việc cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư của công ty mẹ.
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ là doanh thu từ quỹ ETF KIM VN GROWTH VN30 được tính và thu theo điều 61.1.1.1 của điều lệ quỹ ngày 06/11/2021:” Giá dịch vụ quản lý quỹ được trả cho công ty quản lý quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF. Giá dịch vụ quản lý quỹ được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của quỹ. Giá dịch vụ quản lý quỹ ETF là 0.55%/năm (Chưa bao gồm giá dịch vụ/tiền cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được công ty quản lý quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho quỹ).

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VNĐ	<i>Kỳ này năm trước</i> VNĐ
Lãi tiền gửi	519.593.630	174.002.148
Lãi từ chênh lệch tỷ giá thanh toán		25.515.095
	519.593.630	199.517.243

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> VNĐ	<i>Kỳ này năm trước</i> VNĐ
Chi phí lương nhân viên	9.133.085.871	12.230.270.644
Chi phí thuê văn phòng, phương tiện đi lại	2.011.087.953	1.951.666.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.978.450.460	914.148.215
Chi phí thuê nhà cho nhân viên	861.647.628	183.856.926
Thuế, phí và lệ phí	286.945.984	192.916.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.581.550	1.350.372.945
Chi phí khác	211.937.275	240.855.167
	26.136.860.278	17.064.087.127

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với mức thuế suất là 20% lợi nhuận tính thuế trong kỳ theo quy định hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tình hình chuyển lỗ của Công ty tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND</i>	<i>Đã chuyển lỗ trong năm VND</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
2017	2022	322.904.441	-	(322.904.441)	-
2019	2024	2.406.463.952	-	(2.406.463.952)	-
2020	2025	22.725.941.826	-	(13.366.102.025)	9.359.839.801
		25.455.310.219	-	(16.095.470.418)	9.359.839.801

(*) Lỗ tính thuế theo Quyết định của Chi Cục Thuế Quận 1. Thành phố Hồ Chí Minh tại Văn bản số 0602/QĐ-CCT vào ngày 26 tháng 1 năm 2018.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá 9.359.839.801 đồng do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

17. THUYẾT MINH BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ này năm trước VND</i>
Công ty Korea Investment Management Co., Ltd	Công ty mẹ	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	10.570.617.267	18.554.456.511

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Công ty Korea Investment Management Co., Ltd	Công ty mẹ	Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư	14.924.214.221	4.353.596.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến Ngày 31 tháng 03 năm 2023

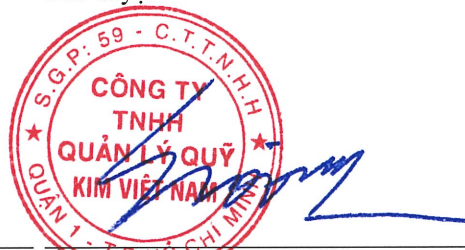
Người lập



Bà Nguyễn Trần Thùy Trang
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 04 năm 2023

Phê duyệt



Ông Yun Hang Jin
Chủ tịch Hội đồng thành viên

